



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2022/231

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường An Phú
 Địa chỉ : Số 2B, ngách 119 ngõ Thịnh Quang, phố Tây Sơn, P. Thịnh Quang, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
 Địa điểm quan trắc : Phòng khám Nhật Bản T-Matsuoka – Tòa nhà số 154 Nguyễn Thái Học, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội thuộc Công ty Cổ phần Công nghệ Y tế Việt Nhật.
 Loại mẫu : Mẫu nước thải
 Mã mẫu : PTN/2207.04/08-09
 Ngày lấy mẫu : 04/07/2022
 Ngày thử nghiệm : 04/07/2022 - 12/07/2022
 Ngày hoàn thành: 12/07/2022

TT	Chi tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT1	NT2		
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6,5	6,5-8,5	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	46	14	50	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	131	39	100	-
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	58	10	100	100
5	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	415	257	-	1.000
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 S ² .B&D:2017	0,15	<0,05	4	4
7	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	23,4	<0,3	10	10
8	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	14,5	1,84	50	50
9	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6202:2008	1,76	0,58	-	10
10	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,72	<0,03	10	10
11	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	2,7	1,3	20	20
12	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	8.400	2.600	5.000	5.000
13	Salmonella*	VK/100ml	TCVN 9717:2013	KPH	KPH	KPH	-
14	Shigella*	VK/100ml	SMEWW 9260E:2017	KPH	KPH	KPH	-
15	Vibrio cholerae*	VK/100ml	SMEWW 9260H:2017	KPH	KPH	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Nước thải trước xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước khu vực. Tọa độ: X = 586120; Y = 2326724

+ NT2: Nước thải sau xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước khu vực. Tọa độ: X = 586121; Y = 2326725

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu tham khảo.

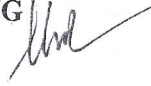
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng, Vimcerts 185.

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2022

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG



CHU THỊ CHI



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG ANH



NEXTECH ECOLIFE
LIVE FOR TOMORROW

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Đ/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2022/230

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường An Phú
Địa chỉ : Số 2B, ngách 119 ngõ Thịnh Quang, phố Tây Sơn, P. Thịnh Quang, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Phòng khám Nhật Bản T-Matsuoka – Tòa nhà số 154 Nguyễn Thái Học, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội thuộc Công ty Cổ phần Công nghệ Y tế Việt Nhật.
Loại mẫu : Mẫu không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : PTK/2207.04/01-02
Ngày lấy mẫu : 04/07/2022
Ngày thử nghiệm : 04/07/2022 - 12/07/2022 Ngày hoàn thành: 12/07/2022

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT ⁽¹⁾
				K1	K2	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/ BTNMT	36,1	32,4	18 – 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	%		67,4	66,2	40 – 80 ⁽²⁾
3	Tốc độ gió	m/s		1,4	0,7	0,2 – 1,5 ⁽²⁾
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,7	57,4	85 ⁽³⁾
5	Độ rung	m/s ²	TCVN 6963:2001	0,7	0,7	1,4 ⁽⁴⁾
6	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	242	138	8.000 ⁽⁵⁾
7	CO	µg/m ³	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	<5.100	<5.100	40.000
8	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	66,2	42,4	10.000
9	SO ₂	µg/m ³	MASA 704B	158,1	111,6	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ K1: Khu vực sảnh tòa nhà. Tọa độ: X = 586107; Y = 2326726

+ K2: Khu vực văn phòng. Tọa độ: X = 586093; Y = 2326749

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

+ ⁽⁵⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2022

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Chu Thị Chi

CHU THỊ CHI

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu tham khảo.

